

TÁC ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN ĐẾN MỨC ĐỘ TỒN TẠI GIAN LẬN VÀ SAI SÓT TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH TRÀ VINH

● PHAN THANH HUYỀN

TÓM TẮT:

Nghiên cứu xác định và đo lường tác động của hệ thống thông tin kế toán đến mức độ tồn tại gian lận và sai sót trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Trà Vinh. Từ kết quả nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế các gian lận và sai sót đang tồn tại trong doanh nghiệp; đồng thời giúp nhà quản trị có những quyết định chiến lược mang lại hiệu quả kinh tế trong điều hành doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 nhân tố, gồm: Hoạt động kiểm toán (HDKT); Mức độ kiểm nhiệm (MDKN); Tần suất đối chiếu (TSDC); Công nghệ thông tin (CNTT); Mức độ phân quyền (MDPQ); Vai trò quản lý (VTQL).

Từ khóa: hệ thống thông tin kế toán, gian lận và sai sót, doanh nghiệp nhỏ và vừa, tỉnh Trà Vinh.

1. Đặt vấn đề

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là loại hình doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế tại tỉnh Trà Vinh nói riêng và cả nước nói chung. Chính vì vậy gian lận và sai sót tồn tại cản trở hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Giả thuyết nghiên cứu đặt ra cho rằng các yếu tố trong hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) là một trong những nguyên nhân tác động đến khả năng tồn tại các gian lận và sai

sót trong quá trình hoạt động của các DNNVV. Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá mức độ tồn tại gian lận và sai sót, phản ánh đúng tình hình tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Qua đó giúp các nhà quản lý, những người chịu trách nhiệm kiểm soát nguồn lực và hoạt động của các doanh nghiệp có thể ra các quyết định có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp đúng hơn, tránh những gian lận và sai sót do HTTTKT đã gây ra.

2. Giả thuyết nghiên cứu

Albrecht & ctg (1994) đã xây dựng mô hình về cân bằng gian lận với 3 yếu tố: hoàn cảnh tạo ra áp lực, nắm bắt cơ hội và tính trung thực của cá nhân. Theo các tác giả, khi hoàn cảnh tạo áp lực, cơ hội thực hiện gian lận cao, cùng với tính liêm chính của cá nhân thấp, thì nguy cơ xảy ra gian lận rất cao.

Ngô Thị Thu Hằng & ctg (2013) cho rằng các yếu tố trong HTTKT là một trong những nguyên nhân tác động đến khả năng tồn tại các gian lận và sai sót trong quá trình hoạt động của các DNNVV.

Morey (2010) chỉ ra việc thiết kế một HTTKT thiếu tính kiểm soát cũng là yếu tố phát sinh gian lận và sai sót.

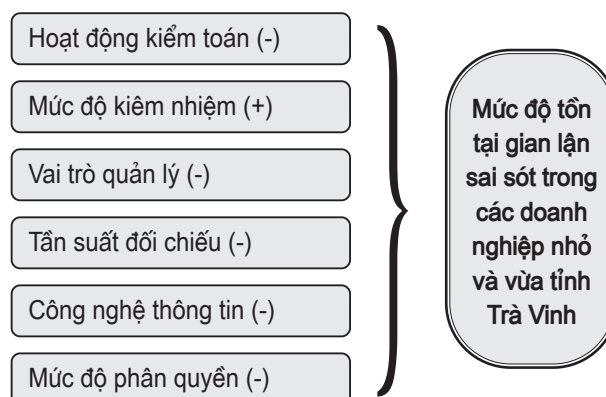
Beard & Wen (2007) cho rằng sự phát triển của công nghệ thông tin cũng đồng thời làm gia tăng các nguy cơ rủi ro đối với HTTKT. Một trong những nguy cơ lớn nhất là sự xâm nhập bất hợp pháp vào các thông tin của kế toán vốn được coi là các thông tin nhạy cảm,... Vấn đề lo ngại ở đây là việc xâm nhập bất hợp pháp có thể tác động đến sự biến đổi của thông tin kế toán. Từ đó, phát sinh nhu cầu đảm bảo an toàn cho hệ thống thông tin cũng như sự ngăn ngại khi chấp nhận cho nhiều đối tượng được truy cập thông tin về tình hình tài chính của đơn vị mình.

Từ cơ sở lý thuyết và các mô hình nghiên cứu nêu trên, nghiên cứu này xem xét tác động của HTTKT đến mức độ tồn tại các gian lận và sai sót trong các DNNVV tỉnh Trà Vinh, mô hình nghiên cứu được tác giả đề xuất cụ thể trong Hình 1.

3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả dùng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng kỹ thuật phỏng vấn và thảo luận nhóm, nhằm điều chỉnh, bổ sung các nhân tố tác động đến mức độ tồn tại gian lận và sai sót trong các DNNVV tỉnh Trà Vinh. Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng cách thu thập dữ liệu thông qua khảo sát trực tiếp 183 doanh nghiệp

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



bằng bảng câu hỏi soạn sẵn. Dữ liệu thu thập sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0; Thang đo Likert năm mức độ được sử dụng để đo lường giá trị các biến số.

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp sau: (i) Đánh giá hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, (ii) phân tích nhân tố khám phá EFA, (iii) Phân tích hồi quy đa biến.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định độ tin cậy của các thang đo

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá thông qua chỉ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng (item - total correlation). Các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và thang đo được chọn khi có Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên. Qua kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo cả 32 biến quan sát đều được chấp nhận. Hệ số Cronbach's Alpha các thang đo có độ tin cậy khá cao lớn hơn 0.7. (Bảng 1)

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

+ Phân tích khám phá EFA cho biến độc lập: Kết quả EFA cho thấy hệ số KMO = 0.715; Kiểm định Bartlett có sig. = .000 (<0.5); Tổng phương sai trích là 66.430%. Kết quả cho thấy các biến có tương quan trong tổng thể và phân tích EFA là thích hợp.

+ Phân tích khám phá EFA cho biến phụ thuộc "Mức độ tồn tại gian lận và sai sót": Kết quả EFA cho thấy hệ số KMO = 0.900; Kiểm định Bartlett có sig. = .000 (<0.5); Tổng phương sai trích là 54.171%, cho thấy phân tích EFA là phù hợp.

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Nhóm biến	Số biến quan sát	Hệ số Cronbachs Alpha
Hoạt động kiểm toán	4	0.831
Mức độ kiểm nhiệm	4	0.839
Tần suất đối chiếu	3	0.776
Công nghệ thông tin	5	0.797
Mức độ phân quyền	4	0.774
Vai trò quản lý	3	0.779
Gian lận sai sót	9	0.893

4.3. Kiểm định các giả thuyết cần thiết trong mô hình phân tích hồi quy (Bảng 2, Bảng 3)

+ Xét ma trận tương quan: Các biến có giá trị sig. (2-tailed) < 0.5 theo hàng biến phụ thuộc được chọn làm các biến độc lập để chạy hàm hồi quy đa biến. Kết quả có 6 biến (hoạt động kiểm

toán, mức độ kiểm nhiệm, tần suất đối chiếu, công nghệ thông tin, mức độ phân quyền, vai trò quản lý) có giá trị sig.(2-tailed) < 0.5 nên được chọn làm các biến độc lập để chạy hàm hồi quy đa biến.

+ Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến: Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình, ta thấy hệ số phóng đại phương sai VIF rất thấp (< 2) điều này chứng tỏ hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra với các biến độc lập.

+ Kiểm định về tính độc lập của phần dư: Đại lượng thống kê Durbin - Watson (d) của hàm hồi quy có giá trị là 1.873 < 3. cho thấy: không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc 1 hay nói cách khác các phần dư ước lượng của mô hình độc lập, không có mối quan hệ tuyến tính với nhau.

4.4. Kết quả chạy mô hình hồi quy

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình có độ tin cậy đạt yêu cầu (R^2 hiệu chỉnh = 0.689). Điều này có nghĩa, 68.9% sự biến thiên của mức độ tồn

Bảng 2. Kết quả chạy Durbin - Watson

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin - Watson
1	.837a	.701	.689	.23726	1.873
a. Predictors: (Constant): VTQL, MDPQ, MDKN, TSDC, HDKT, CNTT					
b. Dependent Variable: GLSS					

Bảng 3. Bảng kết quả hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	tstat	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	Beta	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.181	.212	-.855	.394		
	HDKT	-.200	.025	-8.024	.000	.951	1.051
	MDKN	.184	.023	8.069	.000	.955	1.048
	TSDC	-.083	.023	-3.585	.000	.954	1.049
	CNTT	-.184	.024	-7.604	.000	.940	1.064
	MDPQ	-.071	.023	-3.096	.002	.950	1.053
	VTQL	-.094	.023	-4.130	.000	.976	1.024

tại gian lận và sai sót trong các DNNVV tỉnh Trà Vinh được giải thích chung bởi 6 biến độc lập trong mô hình với độ tin cậy 95%. Phương trình hồi quy được viết lại như sau:

$$\begin{aligned} \text{GLSS} &= 0.342 \cdot \text{MDKN} - 0.340 \cdot \text{HDKT} \\ &- 0.324 \cdot \text{CNTT} - 0.173 \cdot \text{VTQL} \\ &- 0.152 \cdot \text{TSDC} - 0.131 \cdot \text{MDPQ} \end{aligned}$$

5. Đề xuất giải pháp

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số gợi ý nhằm giúp doanh nghiệp nâng cao chất lượng của HTTTKT; hạn chế các gian lận và sai sót trong doanh nghiệp như sau:

5.1. Mức độ kiểm nhiệm

Các DNNVV cần xây dựng hệ thống kế toán đầy đủ, tổ chức theo dõi riêng từng mảng kế toán lương, kế toán hàng tồn kho, kế toán công nợ, kế toán thuế,... Hạn chế tình trạng kiêm nhiệm, chồng chéo công việc trong HTTTKT, mỗi bộ phận kế toán chỉ chịu trách nhiệm riêng trong giới hạn yêu cầu, tránh những hậu quả không tốt như không ai chịu trách nhiệm chính với nội dung đó, tư tưởng ỷ lại,... ảnh hưởng đến việc cung cấp thông tin của kế toán nói riêng và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nói chung.

5.2. Hoạt động kiểm toán

Ý nghĩa lớn nhất của kiểm toán là quan tòa công minh của quá khứ, người dẫn dắt hiện tại và người cố vấn sáng suốt cho tương lai, cần tăng cường hoạt động kiểm toán tại các DNNVV. Vấn đề này cần được xuất phát từ phía doanh nghiệp do chính các nhu cầu “tự thân” và “vị thân”, bởi những lợi ích do hoạt động kiểm toán mang lại. Đồng thời, nó cũng ngụ ý đến vấn đề về mức độ kiểm tra độc lập công khai thông tin rất có ý nghĩa trong việc hạn chế các gian lận và sai sót tại đơn vị. Mặc dù hoạt động kiểm toán phát sinh một khoản chi phí nhất định, nhưng hoạt động này mang lại cả lợi ích ngắn hạn và dài hạn cho đơn vị. Vì kèm theo báo cáo kiểm toán, thì kiểm toán còn cung cấp ý kiến tư vấn về quản lý và ý kiến tư vấn tài chính thực tiễn cho những người chủ sở hữu, những người không có các kỹ năng liên quan đến các lĩnh vực này. Ngoài ra, hoạt động kiểm

toán nội bộ cũng nên được quan tâm và duy trì vì khả năng kiểm soát thường xuyên nhằm nâng cao chất lượng của hệ thống kế toán tại đơn vị.

5.3. Công nghệ thông tin

Cần phải sớm ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cụ thể là việc sử dụng phần mềm kế toán để cập nhật dữ liệu hàng ngày, giúp nhanh chóng có được những thông tin cần thiết, cũng như việc tìm kiếm dữ liệu được nhanh và kịp thời. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống kế toán có ý nghĩa rất lớn trong việc ngăn ngừa, phát hiện sớm các gian lận và sai sót. Cho dù có hiệu quả như vậy, nhưng số lượng các doanh nghiệp áp dụng các kỹ thuật này rất ít, đặc biệt là ở các DNNVV bởi lý do chi phí đầu tư. Và chính việc không áp dụng biện pháp hiệu quả cao này đã dẫn đến những mất mát nguồn lực/tài sản của doanh nghiệp. Nghiên cứu này đề xuất với các DNNVV nên cân nhắc đến lợi ích dài hạn để có những đầu tư vào HTTTKT trong vấn đề kiểm soát gian lận và sai sót. Hiện nay, với giá không quá cao cho một phần mềm kế toán với những tính năng cơ bản theo quy định về hạch toán và báo cáo của Bộ Tài chính sẽ giúp ích rất nhiều trong công việc kế toán tại doanh nghiệp.

5.4. Vai trò quản lý và mức độ phân quyền

Nâng cao vai trò của nhà quản lý, đặc biệt là sự tham gia của nhà quản lý vào hệ thống kế toán. Sự kiểm soát của nhà quản lý đối với vấn đề tài chính kế toán có ý nghĩa rất lớn trong việc kiểm soát và ngăn ngừa các sai phạm của đơn vị. Vì thế cần từng bước xây dựng một hệ thống báo cáo quản trị và tăng mức độ phân quyền rõ ràng trong hệ thống kế toán của doanh nghiệp. Một số báo cáo cần thiết trong quản trị doanh nghiệp như báo cáo tình hình sử dụng vật tư (trong đó phản ánh số lượng, đơn giá, chất lượng của từng chủng loại nhập và xuất dùng ở từng bộ phận sử dụng để thấy được tính hiệu quả trong việc sử dụng vật tư tại từng bộ phận, từ đó có biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng hơn nữa); báo cáo tình hình nợ phải thu (theo

từng đối tượng phải thu, thời hạn thanh toán); báo cáo tình hình nợ phải trả theo từng chủ nợ và thời hạn thanh toán. Đồng thời, sự am hiểu cần thiết về chuyên môn kế toán của các nhà quản lý là hết sức quan trọng. Điều này không chỉ giúp nhà quản lý đọc và hiểu thông tin kế toán mà còn giúp cho họ kiểm soát chặt chẽ nhân viên kế toán của mình. Ngoài ra, nhà quản lý cũng phải biết nhận định những rủi ro trong công tác kế toán tài chính của đơn vị, tìm kiếm và tuyển dụng những nhân viên có kinh nghiệm và trình độ tương xứng. Sự đãi ngộ tương xứng cũng như những cơ chế thưởng phạt phù hợp sẽ là những áp lực khiến cho những rủi ro trong công tác này bị kiểm soát chặt chẽ hơn, điều đó cũng đồng nghĩa khả năng thiệt hại tài chính do những vi phạm trong lĩnh vực này sẽ giảm đi đáng kể.

5.5. Tần suất đối chiếu

Tăng cường và duy trì các hoạt động kiểm kê đối chiếu số liệu giữa sổ sách với thực tế. Hoạt động này sẽ hỗ trợ các nhà quản lý nắm bắt được thông tin cập nhật nhất về tình hình thực tế của đơn vị. Đồng thời, tần suất kiểm kê đối chiếu cần được xác định phù hợp cho từng loại tài sản, nguồn vốn, từng nhóm thông tin để đảm bảo nguyên tắc cân bằng giữa chi phí và lợi ích. Mặt

khác, phương pháp kiểm kê cũng cần có những quy chuẩn cũng như tăng cường các biện pháp nghiệp vụ để hoạt động này không chỉ hỗ trợ phát hiện ngăn ngừa các sai sót mà còn có ý nghĩa với vấn đề kiểm soát gian lận. Ngoài ra, các biện pháp xử lý cũng như quy chế thưởng phạt rõ ràng khi phát hiện ra các vấn đề gian lận này ở nhân viên cũng cần được đề cao để mang tính chất ngăn ngừa các hành vi cố tình sai phạm của các nhân viên trực tiếp quản lý tài sản vật chất của đơn vị.

6. Kết luận

Bài nghiên cứu đã kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để thỏa mãn mục tiêu nghiên cứu là khám phá ảnh hưởng của mức độ kiểm nhiệm, hoạt động kiểm toán, công nghệ thông tin, vai trò quản lý, tần suất đối chiếu, mức độ phân quyền. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra có sự ảnh hưởng tích cực của các nhân tố độc lập đến nhân tố phụ thuộc. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế như chỉ mới nghiên cứu tại các DNNVV tỉnh Trà Vinh với tỷ lệ phù hợp của mô hình 68,9%. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu các tỉnh, thành phố khác; kế thừa mô hình nghiên cứu của các nghiên cứu trước nhằm nâng cao mức phù hợp của mô hình ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ngô Thị Thu Hằng, Lê Thị Kim Sơn, Nguyễn Thị Thùy Dung (2013). Tác động của hệ thống thông tin kế toán đến mức độ tồn tại gian lận và sai sót trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 11(4), 565-573.
2. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nhà Xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.
3. Beard & Wen. (2007). Reducing the Threat levels for Accounting Information Systems Challenges for Management. *Accountants, Auditors, and academicians*, 2007, 1-7.
4. Morey C. P. (2010). Accounting errors, fraud are common problems for small businesses. Accounting Web. [Online] Available at <https://www.accountingweb.com/aa/law-and-enforcement/accounting-errors-fraud-are-common-problems-for-small-businesses>

5. Murtagh (2010). Kiểm toán trong các DNNVV: Kiểm toán nhỏ, lợi ích lớn. Truy cập tại <http://dddn.com.vn/20100511090936774cat130/kiem-toan-trong-cac-dnnvv-kiem-toan-nho-loi-ichlon.htm>.

6. Romney & Steinbart (2012). *Accounting Information Systems*. *twelfth*. London:Pearson.

Ngày nhận bài: 4/5/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/6/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 13/6/2022

Thông tin tác giả:

PHAN THANH HUYỀN

Trường Đại học Trà Vinh

IMPACTS OF THE ACCOUNTING INFORMATION SYSTEM ON THE EXISTENCE OF FRAUD AND ERRORS IN SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN TRA VINH PROVINCE

● Master. **PHAN THANH HUYEN**

Tra Vinh University

ABSTRACT:

This study identifies and measures the impact of the accounting information system on the existence of fraud and errors in small and medium-sized enterprises (SMEs) in Tra Vinh province. Based on the study's results, some measures are proposed to limit the frauds and errors in Tra Vinh province's SMEs. These measures are expected to help managers make appropriate strategic decisions to improve their businesses' performance. The study's results show that there are six factors affecting the fraud and errors of SMEs in Tra Vinh province, including: Auditing activities; Degree of duality; Frequency of reconciliation; Information technology; Degree of distraction; and Management role.

Keywords: accounting information system, fraud and error, small and medium-sized enterprises, Tra Vinh province.